

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HUYỆN BÙ ĐĂNG Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
TỈNH BÌNH PHƯỚC

Bản án số: 05/2025/HNGĐ – ST

Ngày: 10/01/2025

V/v "Ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thùy Linh

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Thận

Bà Trần Thị Chín

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Tường Vi – Thư ký Tòa án nhân dân huyện
Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng: không tham gia phiên tòa.

Trong ngày 10 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước; xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý thụ lý số: 147/HNGĐ-ST, ngày 08 tháng 10 năm 2024; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử 230/2024/QĐST - HNGĐ ngày 25 tháng 11 năm 2024; giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1971

- Bị đơn: anh Nguyễn Xuân H, sinh năm 1967

Cùng cư trú tại: khu H, T.tr Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.

Nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt lần hai không lý do

TÓM TẮT NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 08/10/2024 quá trình thụ lý vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Xuân H tự nguyện chung sống, kết hôn năm 2001, tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện P, tỉnh Bình Phước; chung sống đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh H có hành vi bạo lực gia đình, không có sự quan tâm, chăm sóc nhau và vợ chồng đã sống ly thân liên tục kéo dài đến nay, trong quá trình sống ly thân không có sự quan tâm, chăm sóc nhau, kinh tế độc lập; chị T đã nhiều lần làm đơn ly hôn nhưng do anh H níu kéo nên chị rút đơn về, trong thời gian qua anh H cũng không có sự thay đổi. Hiện nay chị T thấy không còn tình cảm, mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Toà án giải quyết cho chị T được ly hôn với anh H.

Về con chung: Có 02 con chung là các cháu Nguyễn Thị H1, sinh năm 1991; cháu Nguyễn Quang L, sinh năm 2002; hiện nay cả hai cháu đều đã thành niên nên không đặt ra vấn đề nuôi dưỡng, cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: không yêu cầu toà án giải quyết.

Về nợ chung: không yêu cầu toà án giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn Xuân H: Toà án đã tiến hành giao các văn bản tố tụng và giấy triệu tập cho anh H hợp lệ nhưng anh H không thực hiện, không chấp hành giấy triệu tập của Toà án; không giao nộp bất kỳ tài liệu, chứng cứ gì.

Về tài liệu, chứng cứ: Nguyên đơn nộp tài liệu, chứng cứ như trong hồ sơ vụ án; ngoài ra không giao nộp gì thêm. Bị đơn không giao nộp tài liệu, chứng cứ gì.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào lời khai của chị T và giấy chứng nhận đăng ký kết hôn, xác định được chị T và anh H tự nguyện chung sống, kết hôn năm 2001 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện P, tỉnh Bình Phước phù hợp với giấy chứng nhận kết hôn đã được chị T giao nộp hợp pháp tại Tòa án. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh H là hợp pháp.

Về mâu thuẫn gia đình: Theo lời khai của chị T cho rằng giữa chị và anh H có xảy ra mâu thuẫn từ năm 2022, nguyên nhân do anh H có hành vi bạo lực gia đình, không còn sự quan tâm chăm sóc chị T khi chị bị bệnh, sống không có hạnh phúc, chị T đã làm đơn ly hôn nhưng rút lại, trong thời gian qua anh H không có sự thay đổi nên anh, chị đã sống ly thân từ năm 2022 liên tục đến nay; chị T thấy mâu thuẫn vợ chồng quá trầm trọng, không thể trở lại chung sống nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị T được ly hôn với anh H. Qua lời khai của người làm chứng xác định giữa chị T và anh H là có mâu thuẫn thường xuyên cãi vã, anh H có hành vi bạo lực gia đình, sống ly thân kéo dài. Như vậy, có căn cứ xác định giữa anh H và chị T là có mâu thuẫn, cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T.

[2] Về con chung: Căn cứ vào lời khai của chị T và giấy khai sinh do chị T cung cấp, xác định được giữa anh H và chị T có 02 con chung là các cháu Nguyễn Thị H1, sinh năm 1991; cháu Nguyễn Quang L, sinh năm 2002; hiện nay các cháu đều đã thành niên nên không đặt ra vấn đề nuôi dưỡng, cấp dưỡng.

[3] Về tài sản chung: không yêu cầu toà án giải quyết.

[4] Về nợ chung: không yêu cầu toà án giải quyết.

[5] Về án phí: Theo quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 131 của Bộ luật Tố tụng dân sự đương sự phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo luật định.

[6] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51; Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 4 Điều 147; Điều 266 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Xuân H. Giấy chứng nhận kết hôn số 34/2001 ngày 05/11/2001 của Ủy ban nhân dân xã B, huyện P, tỉnh Bình Phước không còn hiệu lực pháp luật kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật.

[2] Về con chung: 02 con chung là các cháu Nguyễn Thị H1, sinh năm 1991; cháu Nguyễn Quang L, sinh năm 2002; hiện nay các cháu đều đã thành niên nên không đặt ra vấn đề nuôi dưỡng, cấp dưỡng.

[3] Về tài sản chung: không yêu cầu toà án giải quyết.

[4] Về nợ chung: không yêu cầu toà án giải quyết.

[5] Về án phí: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị T nộp 300.000đ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị T đã nộp trước là 300.000đ, theo biên lai thu tiền số 0009360, ngày 08/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bù Đăng .

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[6] Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện Bù Đăng;
- Chi cục THADS huyện Bù Đăng;
- Các đương sự;
- UBND xã, T.tr nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

LƯU THÙY LINH